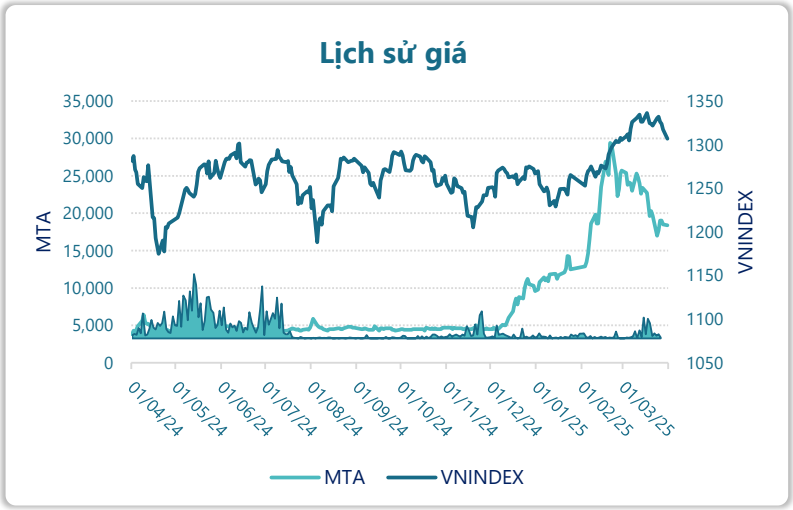
FireAnt

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (UPCOM: MTA)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**18,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	110,113,591
KLGD BQ 20 phiên (CP)	91,985
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,026
P/E	35.2
EPS	523

DT thuần

Q1/25

337

tỷ VNĐ

QoQ: ▼44.0| -11.6%

YoY: ▲ 8.00| 2.3%

LN sau thuế

Q1/25

29.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.30| 22.0%

YoY: ▲ 34.7| 669%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

7.7%

+/- YoY: ▲ 8.8%

DT thuần

2024

1,461

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 146| 11.1%

LN sau thuế

2024

88.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 132| 302%

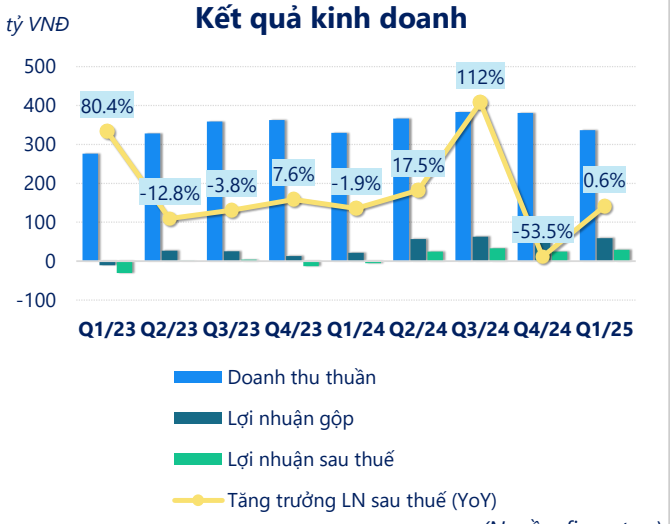
ROE

2024

4.0%

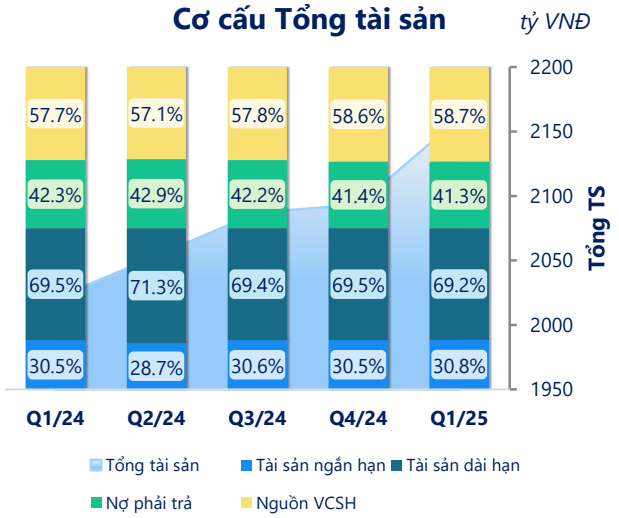
+/- YoY: ▲ 6.2%

Kết quả kinh doanh



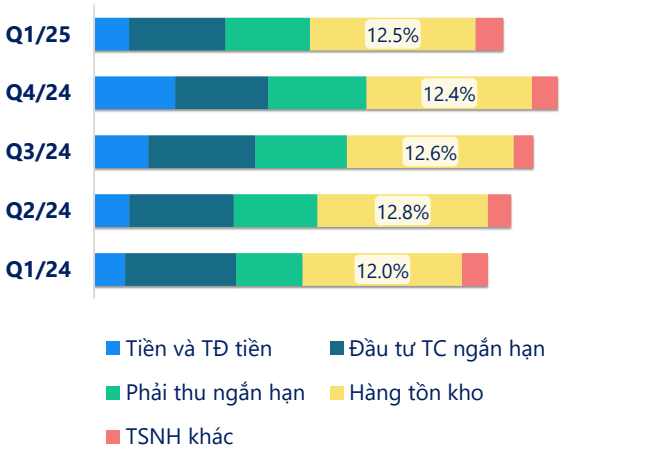
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



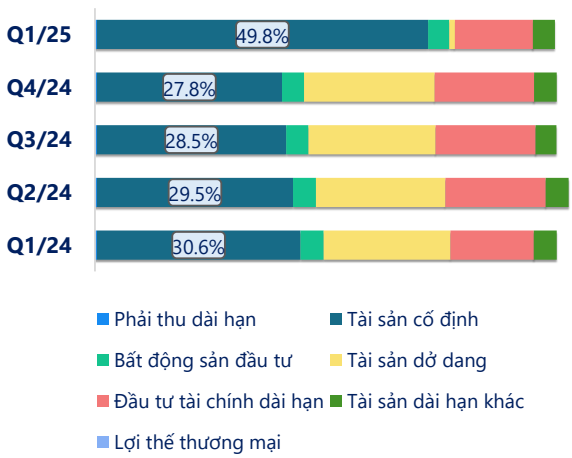
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



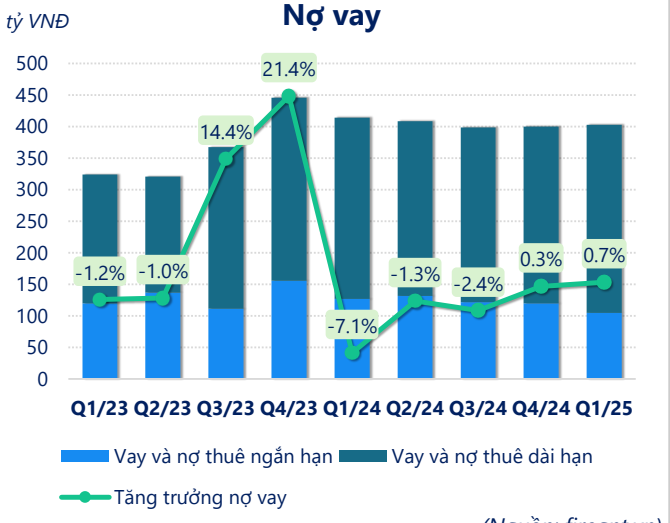
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



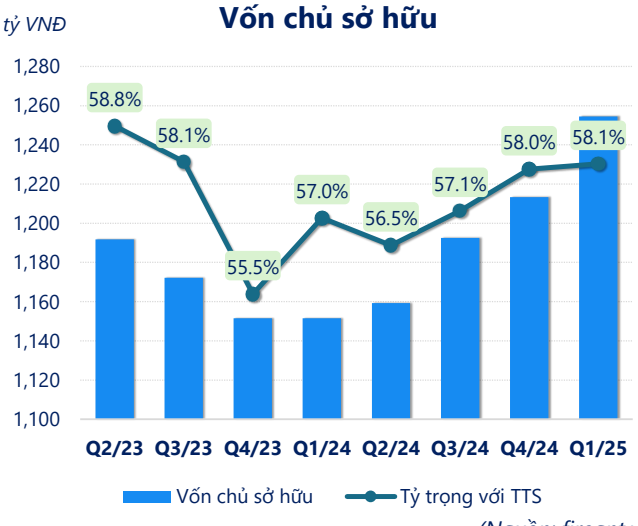
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



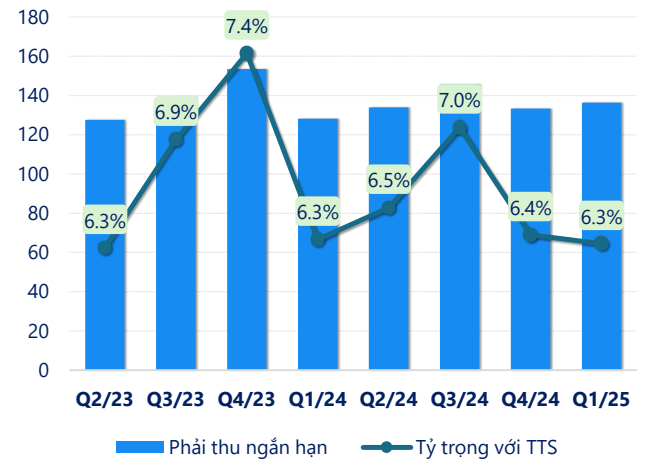
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



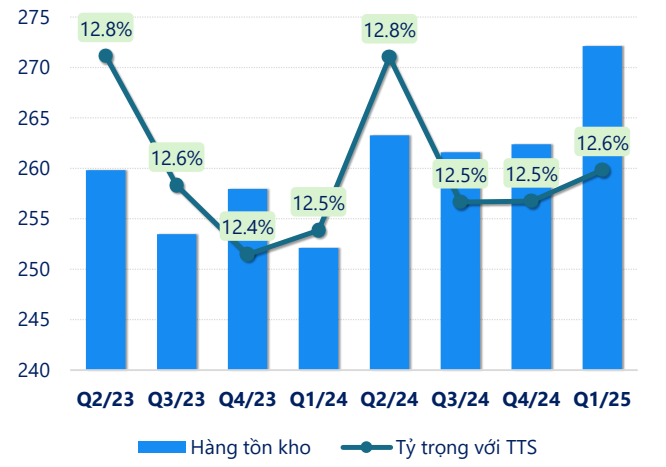
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



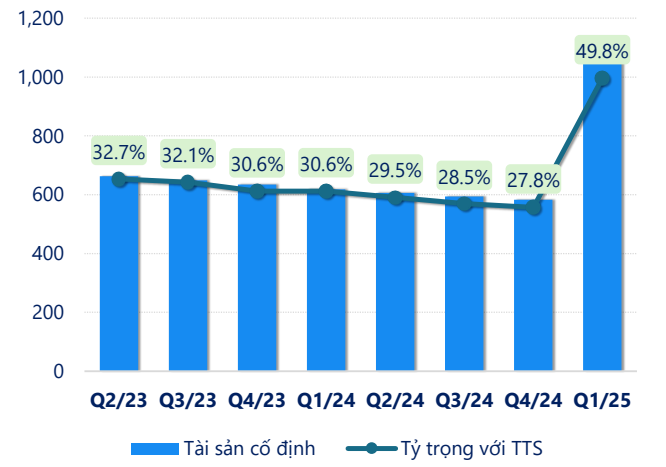
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



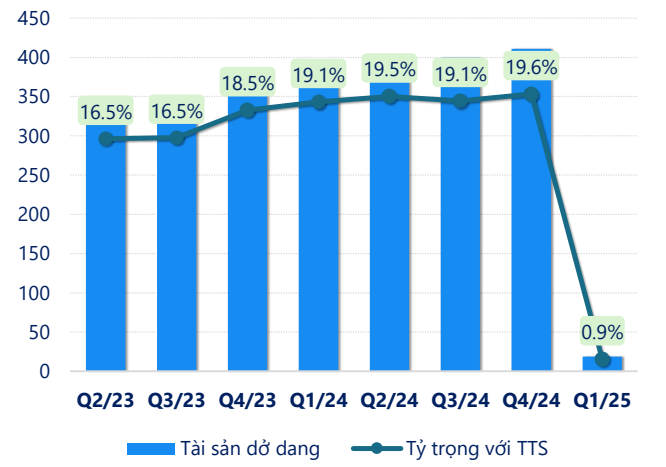
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



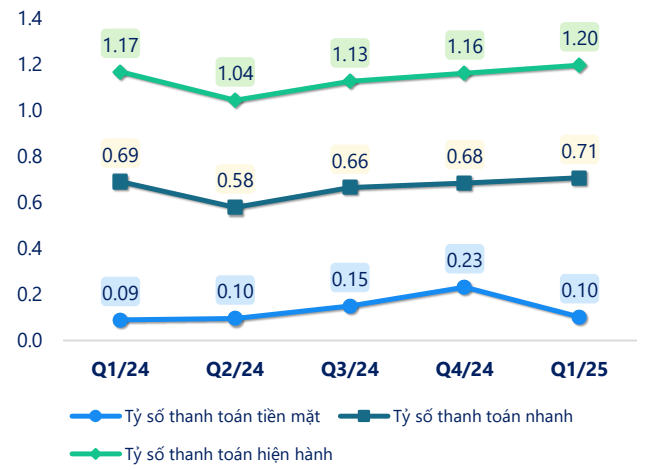
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



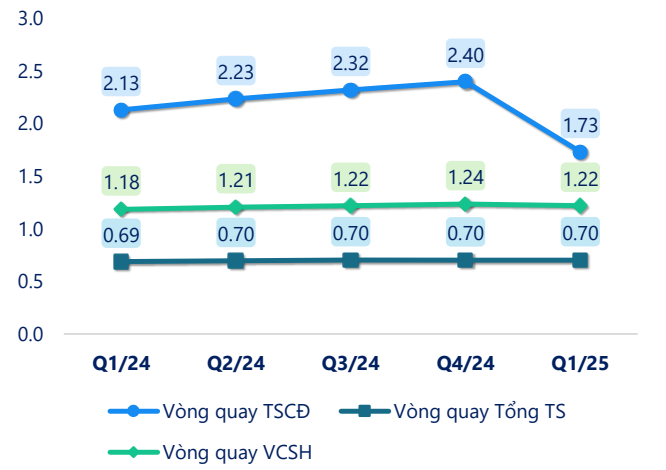
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**2,021**	**2,053**	**2,087**	**2,093**	**2,160**
Tài sản ngắn hạn	**617**	**590**	**638**	**639**	**666**
Tiền và tương đương tiền	47.4	54.3	85.2	128	56.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	147	93.1	104	79.9	161
Phải thu ngắn hạn	128	134	146	133	136
Hàng tồn kho	252	263	262	262	272
Tài sản ngắn hạn khác	42.2	45.7	41.1	36.3	39.1
Tài sản dài hạn	**1,404**	**1,463**	**1,449**	**1,454**	**1,495**
Phải thu dài hạn	5.76	5.76	6.13	6.13	6.13
Tài sản cố định	619	607	594	583	1,076
Bất động sản đầu tư	71.1	70.5	70.0	69.5	68.9
Tài sản dở dang	385	400	400	411	18.5
Đầu tư tài chính dài hạn	253	310	314	314	254
Tài sản dài hạn khác	69.6	70.6	65.9	70.8	71.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**855**	**881**	**881**	**867**	**892**
Nợ ngắn hạn	**528**	**565**	**566**	**551**	**556**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	131	122	120	105
Phải trả người bán ngắn hạn	178	195	200	214	173
Nợ dài hạn	328	316	315	316	336
Vay và nợ thuê dài hạn	287	277	277	280	298
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,165**	**1,173**	**1,206**	**1,227**	**1,268**
Vốn chủ sở hữu	**1,152**	**1,159**	**1,193**	**1,213**	**1,254**
Vốn điều lệ	1,101	1,101	1,101	1,101	1,101
Kinh phí và quỹ khác	13.7	13.4	13.4	13.4	13.4

(Nguồn: fireant.vn)